

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		404.108.351.895	423.678.369.110
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.978.866.479	35.681.820.298
111	1. Tiền		22.978.866.479	35.681.820.298
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.270.117.000	3.800.798.800
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.120.896.000	9.191.002.736
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.850.779.000)	(5.390.203.936)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		174.236.402.733	210.507.488.735
131	1. Phải thu khách hàng		145.964.809.290	194.135.337.525
132	2. Trả trước cho người bán		30.820.934.666	18.215.216.150
135	3. Các khoản phải thu khác	5	137.758.220	145.436.660
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	α	(2.687.099.443)	(1.988.501.600)
140	IV. Hàng tồn kho	6	189.428.531.673	162.928.994.009
141	1. Hàng tồn kho		189.551.927.113	163.471.635.583
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(123.395.440)	(542.641.574)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.194.434.010	10.759.267.268
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.395.625.768	2.014.376.939
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.048.970.234	7.334.578.833
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1.749.838.008	1.410.311.496

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		180.459.132.500	187.432.689.794
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.014.080.300	1.014.080.300
218	1. Phải thu dài hạn khác		1.014.080.300	1.014.080.300
220	II. Tài sản cố định		156.057.434.369	150.240.698.570
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	143.053.551.209	136.801.389.505
222	- Nguyên giá		301.703.152.008	287.716.016.333
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(158.649.600.799)	(150.914.626.828)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	4.644.907.675	4.844.229.152
228	- Nguyên giá		5.882.139.439	5.882.139.439
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.237.231.764)	(1.037.910.287)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	8.358.975.485	8.595.079.913
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	16.629.397.990	28.284.225.395
251	1. Đầu tư vào công ty con		9.620.700.000	9.620.700.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		15.150.000.000	24.817.200.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.141.302.010)	(6.153.674.605)
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.758.219.841	7.893.685.529
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.298.408.173	6.433.873.861
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		234.617.568	234.617.568
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.225.194.100	1.225.194.100
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		584.567.484.395	611.111.058.904

HỌ TÊN AN AN TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		410.178.804.142	430.594.900.556
310	I. Nợ ngắn hạn		385.268.107.191	407.068.485.069
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	268.427.570.744	277.577.686.537
312	2. Phải trả người bán		53.335.631.775	66.413.540.329
313	3. Người mua trả tiền trước		3.909.679.941	8.343.568.387
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.901.212.806	7.760.752.165
315	5. Phải trả người lao động		27.248.733.286	33.246.084.670
316	6. Chi phí phải trả	14	6.567.643.702	6.646.310.639
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	9.597.541.796	2.899.558.846
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.280.093.141	4.180.983.496
330	II. Nợ dài hạn		24.910.696.951	23.526.415.487
333	1. Phải trả dài hạn khác		103.279.508	118.289.508
334	2. Vay và nợ dài hạn	16	24.214.688.735	22.893.449.963
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		592.728.708	514.676.016
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		174.388.680.253	180.516.158.348
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	174.388.680.253	180.516.158.348
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.006.460.000	120.006.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94.124.148)	(94.124.148)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		20.878.293.769	-
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	407.195.209
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		6.272.649.985	4.126.130.899
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.325.400.647	56.070.496.388
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		584.567.484.395	611.111.058.904

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết	30/06/2012	01/01/2012
	minh	VND	VND
1. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
- Đồng Euro		36.878,79	24.101,94
- Đô la Mỹ		348.760,75	327.569,39

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 20 tháng 07 năm 2012
Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	727.663.404.502	821.194.271.750
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	377.942.135	2.430.000.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	727.285.462.367	818.764.271.750
11	4. Giá vốn hàng bán	21	632.405.930.103	711.670.497.188
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.879.532.264	107.093.774.562
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.959.842.040	6.609.066.298
22	7. Chi phí tài chính	23	19.466.765.715	27.409.125.795
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.775.630.346	19.788.122.097
24	8. Chi phí bán hàng		29.499.961.977	31.856.764.464
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		22.190.059.241	21.210.794.320
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.682.587.371	33.226.156.281
31	11. Thu nhập khác		6.833.846.200	3.125.423.059
32	12. Chi phí khác		1.153.107.061	1.561.780.954
40	13. Lợi nhuận khác		5.680.739.139	1.563.642.105
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.363.326.510	34.789.798.386
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	6.037.925.863	7.388.804.505
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.325.400.647	27.400.993.881

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

100
C
TRÁCH
DỊCH
ÁI CH
KI
DAN.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.363.326.510	34.789.798.386
	2. Điều chỉnh cho các khoản		31.518.060.637	35.662.841.118
02	Khấu hao tài sản cố định		15.845.792.081	14.444.003.981
03	Các khoản dự phòng		727.554.178	2.455.246.779
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.830.915.968)	(1.024.531.739)
06	Chi phí lãi vay		17.775.630.346	19.788.122.097
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		64.881.387.147	70.452.639.504
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		33.474.495.753	64.305.590.111
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(26.080.291.530)	(9.836.552.606)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(23.363.975.615)	11.801.784.037
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		754.216.859	(1.448.431.061)
13	Tiền lãi vay đã trả		(18.041.152.733)	(19.930.774.025)
14	Thuế TNDN đã nộp		(4.587.603.516)	(5.117.158.374)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		39.990.000	882.528.730
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55.000.000)	(1.239.689.950)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.022.066.365	109.869.936.366
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(22.752.474.529)	(17.448.398.381)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		2.107.636.364	845.272.722
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(53.780.000)	(214.120.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.791.086.736	663.509.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.101.957.983	572.615.778
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.805.573.446)	(15.581.120.881)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		534.884.980.957	535.928.014.833
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(543.899.097.037)	(634.689.294.686)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.973.457.450)	(9.162.435.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(32.987.573.530)	(107.923.714.853)

11
NG
HIỆN
VỤ T
KH KÊ
M T
EM.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.771.080.611)	(13.634.899.368)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		35.681.820.298	43.023.222.726
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		68.126.792	169.075.236
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>22.978.866.479</u>	<u>29.557.398.594</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

25-
TY
HUU
SV
OAN
JAN
TP.V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng). Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	Đắk R'lấp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày sản phẩm

Thông tin về các công ty con: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 13 ngày 01/06/2012 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ. Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại. Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	03-09 năm
▪ Phương tiện vận tải	04-12 năm
▪ Thiết bị văn phòng	03-08 năm
▪ Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất	10 năm

Trong kỳ, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với phương pháp đường thẳng đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Thắng Lợi, Xí nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 2.037.324.933 VND.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm

này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

HÀM
VĂN
DÂN
V
-TP-

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông và Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ).

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, được miễn 04 năm thuế TNDN từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm từ năm 2013 đến năm 2021 đối với thu nhập chịu thuế TNDN phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông theo Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007.

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời gian 10 năm, được miễn 02 năm thuế TNDN từ năm 2009 đến 2010, được giảm 50% thuế TNDN trong 06 năm từ năm 2011 đến 2016 đối với thu nhập chịu thuế TNDN phát sinh tại Chi nhánh Khánh Hòa theo Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi. Năm 2012 là năm thứ ba Xí nghiệp Thăng Lợi phát sinh thu nhập chịu thuế nên được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư trên.

Ngoài ra, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phát sinh tại Chi nhánh Đồng Nai và Xí Nghiệp Thăng Lợi theo Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.790.345.831	3.783.520.555
Tiền gửi ngân hàng	21.188.520.648	31.898.299.743
	22.978.866.479	35.681.820.298

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7.120.896.000	9.191.002.736
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(3.850.779.000)	(5.390.203.936)
	3.270.117.000	3.800.798.800

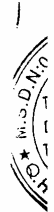
Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày 30/06/2012 như sau:

Tên chứng khoán	Mã CK	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thuần có	Dự phòng
				thể thực hiện được VND	
Cổ phiếu niêm yết					
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	VCB	96.654	6.391.366.000	2.851.293.000	(3.540.073.000)
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	29.916	729.530.000	418.824.000	(310.706.000)
			7.120.896.000	3.270.117.000	(3.850.779.000)

Giá cổ phiếu được sử dụng làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đối với các chứng khoán niêm yết tại sàn giao chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày 29/06/2012.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khác	137.758.220	145.436.660
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	105.036.515	74.904.028
- Phải thu về tiền thuế TNCN	32.648.978	-
- Phải thu các đối tượng khác	72.727	70.532.632
	137.758.220	145.436.660



6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.440.977.644	1.937.019.979
Nguyên liệu, vật liệu	84.833.069.591	76.877.816.881
Công cụ, dụng cụ	44.469.200	4.390.800
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.620.504.308	56.766.480.704
Thành phẩm	2.067.366.535	1.508.010.855
Hàng hoá	47.545.539.835	26.377.916.364
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(123.395.440)	(542.641.574)
	189.428.531.673	162.928.994.009

001
CÔ
CH N
CH
CH
KIÊ
4NK

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	133.116.920.735	115.570.128.209	35.412.637.743	3.536.844.046	79.485.600	287.716.016.333
Số tăng trong kỳ	5.897.663.978	13.991.310.446	2.960.437.025	139.167.508	-	22.988.578.957
- Mua trong kỳ	-	13.991.310.446	2.960.437.025	139.167.508	-	17.090.914.979
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.897.663.978					5.897.663.978
Số giảm trong kỳ	(3.557.302.975)	(3.038.940.142)	(2.325.714.565)	-	(79.485.600)	(9.001.443.282)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.557.302.975)	(3.038.940.142)	(2.325.714.565)	-	(79.485.600)	(9.001.443.282)
Số dư cuối kỳ	135.457.281.738	126.522.498.513	36.047.360.203	3.676.011.554	-	301.703.152.008
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	47.851.903.626	81.438.841.563	18.495.129.941	3.049.266.098	79.485.600	150.914.626.828
Số tăng trong kỳ	5.478.715.390	7.573.241.034	2.481.540.297	112.973.883	-	15.646.470.604
- Khấu hao trong kỳ	5.478.715.390	7.573.241.034	2.481.540.297	112.973.883	-	15.646.470.604
Số giảm trong kỳ	(3.557.302.975)	(2.282.949.055)	(1.991.759.003)	-	(79.485.600)	(7.911.496.633)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.557.302.975)	(2.282.949.055)	(1.991.759.003)	-	(79.485.600)	(7.911.496.633)
Số dư cuối kỳ	49.773.316.041	86.729.133.542	18.984.911.235	3.162.239.981	-	158.649.600.799
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	85.265.017.109	34.131.286.646	16.917.507.802	487.577.948	-	136.801.389.505
Tại ngày cuối kỳ	85.683.965.697	39.793.364.971	17.062.448.968	513.771.573	-	143.053.551.209

Trong kỳ, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với phương pháp đường thẳng đối với một số máy móc thiết bị tại Xi nghiệp 380, Xi nghiệp Thăng Lợi, Xi nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 2.037.324.933 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.620.100.550 VND.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	5.882.139.439	5.882.139.439
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	5.882.139.439	5.882.139.439
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.037.910.287	1.037.910.287
Khấu hao trong kỳ	199.321.477	199.321.477
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	199.321.477	199.321.477
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.237.231.764	1.237.231.764
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	4.844.229.152	4.844.229.152
Tại ngày cuối kỳ	4.644.907.675	4.644.907.675

11/01/2012
P.T.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	4.525.450.200	3.232.192.272
- Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	4.525.450.200	279.563.925
- Dự án đầu tư mở rộng Xí nghiệp 380	-	2.952.628.347
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.687.920	15.687.920
- Kho hàng Phan Văn Trị	15.687.920	15.687.920
Tại Xí nghiệp Toyota	784.804.751	774.808.360
- Cơ sở 2 Toyota Đà Nẵng	784.804.751	774.808.360
Tại Xí nghiệp 380	2.533.032.614	4.572.391.361
- Dầm cầu, cầu trục 10 tấn	-	459.812.391
- Cầu trục cổng 2,8 tấn (2 cái)	443.747.632	371.885.842
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Mỹ	1.222.135.595	423.624.461
- Chi phí thăm dò mỏ đá Hòn Chà	264.625.247	264.625.247
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Cát	402.072.875	395.694.261
- Mỏ Ponbinao	50.636.672	50.636.672
- Chi phí làm nhà xưởng cửa bỏ	127.660.156	-
- Chi phí làm móng cầu 35 tấn	10.408.000	-
- Máy cửa bỏ YinHua HLD	-	2.577.273.887
- Hệ thống điện, nước nhà xưởng mở rộng	11.746.437	28.838.600
Tại Xí nghiệp Thăng Lợi	500.000.000	-
- Chi phí xây dựng Nhà xưởng mới	500.000.000	-
	8.358.975.485	8.595.079.913



10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	9.620.700.000	9.620.700.000
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000
Đầu tư dài hạn khác	15.150.000.000	24.817.200.000
- Đầu tư Cổ phiếu ^[1]	15.150.000.000	15.150.000.000
- Công ty TNHH Hạnh Phúc ^[2]	-	9.667.200.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.141.302.010)	(6.153.674.605)
	16.629.397.990	28.284.225.395

^[1]Theo quyết định số 85/QĐ-HĐQT ngày 14/7/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư dài hạn vào Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam với số tiền 15.150.000.000 VND (tương đương với 1.500.000 đơn vị quỹ), chiếm 5% vốn điều lệ.

^[2]Tại ngày 03/01/2012, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH gỗ Hạnh Phúc cho Bà Võ Thị Hoài Châu với giá chuyển nhượng là 5,1 tỷ đồng và Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy với giá chuyển nhượng là 5,1 tỷ đồng.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Khu Công nghiệp An Phú- Tuy Hòa- Phú Yên	51,9%	51,9%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.

Theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,9% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm 30/06/2012, Công ty Cổ phần Phú Tài sở hữu 51.923 cổ phiếu của Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên tương ứng với 51,9% vốn điều lệ.

1001
CỔP
RÁCH NH
TỊCH VL
CHÍNH
KIỂM
KIỂM

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.186.581.018	1.249.178.247
Chi phí có giá trị lớn chờ phân bổ	2.187.935.259	2.174.980.688
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1.923.891.896	3.009.714.926
	5.298.408.173	6.433.873.861

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	266.057.173.184	265.122.007.898
Vay ngắn hạn VND	45.893.186.116	146.438.550.516
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài ^[1]	4.965.916.942	41.212.480.006
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Quy Nhơn ^[2]	5.040.331.186	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[3]	22.700.137.988	57.881.093.817
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[4]	13.186.800.000	33.965.668.797
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn	-	13.379.307.896
Vay ngắn hạn USD	220.163.987.068	118.683.457.382
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài ^[1]	56.612.851.301	26.524.573.596
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[3]	95.397.794.080	46.211.583.472
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[4]	50.977.617.303	32.325.181.593
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh ^[5]	17.175.724.384	13.622.118.721
Vay đối tượng khác	2.199.000.000	329.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	171.397.560	12.126.678.639
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	-	10.905.574.655
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	-	5.117.046.155
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	-	5.788.528.500
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	171.397.560	1.221.103.984
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	171.397.560	797.045.904
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	-	424.058.080
	268.427.570.744	277.577.686.537

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại thời điểm 30/06/2012 như sau:

^[1]Bao gồm 02 hợp đồng sau:

Hợp đồng vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài số 01/2011/HĐTDHM ngày 05/06/2011, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 170 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất đá xuất khẩu, tiêu thụ nội địa, kinh doanh gỗ thương mại nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ xe Toyota;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo lãi suất hiện hành và không thay đổi trong thời gian vay;
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp bằng quyền đòi nợ các khoản phải thu liên quan tới nguồn vốn tài trợ của ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế.

Hợp đồng vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài số 01/2012/HĐTDHM ngày 06/06/2012, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 170 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất đá xuất khẩu, tiêu thụ nội địa, kinh doanh gỗ thương mại nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ xe Toyota;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

170
 T
 HỮU
 TƯ
 TÀI
 CHÍNH
 TP

- Lãi suất vay: xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ, ngân hàng được điều chỉnh lãi suất đột xuất do yêu cầu biến động lãi suất phù hợp với cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật.
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Thẻ chấp cầm cố tài sản của bên vay/bên thứ ba theo các hợp đồng thế chấp/cầm cố đã, đang và sẽ ký với ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi SXKD bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo hợp đồng kinh tế với đối tác, toàn bộ tài sản của công ty là văn phòng nhà xưởng, máy móc, thiết bị vật tư, nguyên liệu, hàng hóa.

^[2]Hợp đồng vay số 4301-LAV-201200008 ngày 23/12/2011 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quy Nhơn, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 16 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh đồ gỗ xuất khẩu;
- Thời hạn vay: 12 tháng; thời hạn vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do 2 bên thỏa thuận nhưng không quá 06 tháng;
- Lãi suất vay: Áp dụng lãi suất cho vay linh hoạt trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng đối với USD: 8,5%/năm; lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng đối với VND: 17,95%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn.
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp

^[3]Bao gồm các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng từng lần số 104/HĐTD ngày 20/02/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 615.000 USD;
- Mục đích vay: Nhập khẩu gỗ để kinh doanh thương mại;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi nhận từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi thời hạn cho vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp

Hợp đồng tín dụng từng lần số 181/HĐTD ngày 23/03/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 1.000.000 USD;
- Mục đích vay: Nhập khẩu nguyên liệu gỗ để xuất khẩu;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi nhận từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi thời hạn cho vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp

Hợp đồng tín dụng từng lần số 228/HĐTD ngày 16/04/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 400.000 USD;
- Mục đích vay: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi nhận từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi thời hạn cho vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;

- Hình thức đảm bảo: tín chấp

Hợp đồng tín dụng từng lần số 309/HĐTĐ ngày 25/05/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 950.000 USD;
- Mục đích vay: mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi nhận từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi thời hạn cho vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp

Hợp đồng tín dụng từng lần số 322/HĐTĐ ngày 30/05/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 1.500.000 USD;
- Mục đích vay: mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi nhận từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi thời hạn cho vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp

^[4]Hợp đồng số 72.11.401.700093.TD.DN ngày 12/08/2011 Vay Ngân hàng TMCP quân đội - CN Bình Định với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 130 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh công ty và các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc năm 2011-2012 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp nhận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay;
- Thời hạn vay: Từ 6 tháng đến 9 tháng tùy theo từng khế ước;
- Lãi suất vay: Là lãi suất cố định hoặc thả nổi theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ do Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Quân Đội ban hành và công bố từng thời kỳ và được hai bên thể hiện trên khế ước nhận nợ theo từng lần giải ngân mà không cần ký bất cứ văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng nào;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Công ty và xí nghiệp Thăng Lợi-đơn vị thành viên, đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 30 tỷ VND, thế chấp hàng tồn kho luân chuyển là toàn bộ các xe ô tô của XN Toyota Đà Nẵng và XN TOYOTA Quy Nhơn, đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm 1 tỷ VND và các tài sản hình thành từ vốn vay do bên Ngân hàng tài trợ; thế chấp toàn bộ nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 1099 và thửa đất số 1100-Thôn Bình An 1, xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định trị giá 29.741.124.602 VNĐ; thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá 6.246.872.265 VNĐ; thế chấp hệ thống nhà xưởng hình thành trong tương lai trị giá 7.708.119.000 VNĐ; thế chấp giá trị khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng (bằng LC, TTR) của Công ty trị giá tại mọi thời điểm 30 tỷ VND và các tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định.

^[5]Hợp đồng vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN Hồ Chí Minh ngày 22/06/2011 và Phụ lục hợp đồng ngày 16/05/2012, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 2.000.000 USD;
- Mục đích vay: Tăng vốn lưu động nói chung;

- Thời hạn vay: Tối đa 365 ngày;
- Lãi suất vay: Các khoản phí, tiền lãi và các mức lãi suất áp dụng do ANZ toàn quyền quyết định và được quy định theo từng loại tiện ích;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ hàng hóa hay hàng tồn kho tại Lô 14, KCN Tam Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai với giá trị ròng ghi trên sổ sách ít nhất bằng 2.000.000 USD hiện do công ty sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của công ty và tất cả các quyền và lợi ích liên quan đến hàng hóa hay hàng tồn kho đó; thế chấp bất kỳ hàng tồn kho nào sẽ được mua, hình thành bằng việc sử dụng Tiện ích hoặc trở nên tồn tại vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng thế chấp; thế chấp tiền bảo hiểm đối với hàng tồn kho đã nêu.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.343.785.777	1.876.579.485
Thuế xuất, nhập khẩu	-	964.278.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.483.543.582	4.033.221.235
Thuế thu nhập cá nhân	151.386.207	144.029.361
Thuế tài nguyên	147.268.440	115.862.580
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30.000.000	30.000.000
Các loại thuế khác	699.127.600	550.575.900
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	46.101.200	46.204.996
	8.901.212.806	7.760.752.165

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	492.743.281	862.638.725
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	556.429.166	510.136.015
Trích trước chi phí tiền điện	630.613.040	617.483.784
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	512.753.627	1.540.517.071
Trích trước chi phí thuê đất	4.106.843.476	2.553.910.296
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	58.167.015	35.365.992
Chi phí phải trả khác	210.094.097	526.258.756
	6.567.643.702	6.646.310.639

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	138.200.731	319.585.956
Bảo hiểm xã hội	435.092.016	13.312.760
Phải trả về cổ phần hóa	-	5.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.024.249.049	2.561.660.130
- Phải trả về tiền trợ cấp thai sản, ốm đau	88.150.921	57.451.228
- Lãi vay cá nhân phải trả	154.750.923	50.377.866
- Công nợ phải trả Quân khu	315.254.184	881.032.890
- Các quỹ ủng hộ	299.227.486	345.553.358
- Quỹ hỗ trợ đời sống	1.019.100	1.019.100
- Tiền Đảng phí phải nộp	92.775.322	88.298.384
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	58.652.550	30.818.000
- Tiền đền bù	7.592.491.344	592.491.344
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	139.421.488	392.500.955
- Doanh thu chưa thực hiện	37.461.278	26.830.660
- Phải trả, phải nộp khác	245.044.453	95.286.345
	9.597.541.796	2.899.558.846

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	20.257.762.086	19.171.523.314
Vay dài hạn VND	18.880.619.933	16.415.422.182
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài ^[1]	4.140.609.100	4.837.797.429
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]	10.365.010.833	11.577.624.753
- Ngân hàng Ngoại thương Phú Tài ^[3]	4.375.000.000	-
Vay dài hạn USD	1.377.142.153	2.756.101.132
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài	-	1.378.958.979
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]	1.377.142.153	1.377.142.153
Vay đối tượng khác	3.956.926.649	3.721.926.649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota	750.000.000	515.000.000
- Vay dài hạn Quân khu 5	3.206.926.649	3.206.926.649
	24.214.688.735	22.893.449.963

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại thời điểm 30/06/2012 như sau:

^[1] Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐTĐTH ngày 31/12/2010 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài có các điều khoản cơ bản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.960.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án mở rộng sản xuất đá ốp lát XN 380;
- Lãi suất cho vay: Được xác định và điều chỉnh theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại từng thời điểm;

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay và vốn tự có tham gia dự án theo hợp đồng đảm bảo tiền vay, thế chấp quyền sử dụng đất và các hình thức bảo đảm khác theo quy định.

^[2]Hợp đồng tín dụng trung hạn số: D0071/2/2007/HĐTD ngày 14/08/2007 vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định có các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất xí nghiệp Thắng Lợi của Dự án: di chuyển địa điểm sản xuất ra khỏi Đô Thị kết hợp đầu tư mở rộng quy mô sản xuất của XN Thắng Lợi tại huyện Tuy Phước, Bình Định;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất kỳ đầu tiên 13,2%/năm với vay VNĐ và 7,5% với vay USD, các kỳ tiếp theo Lãi suất cho vay được thả nổi, điều chỉnh 2 lần/1 năm vào ngày 01/01 và 01/07 hàng năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản quyền sử dụng đất, nhà xưởng và tất cả tài sản được hình thành trên vốn vay dự án.

^[3]Hợp đồng tín dụng trung hạn số 90/HĐTD ngày 28/03/2012 vay Ngân hàng Ngoại Thương Phú Tài có các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 46 tỷ VND;
- Thời hạn vay 72 tháng;
- Thời gian ân hạn: 12 tháng
- Thời gian thu hồi nợ: 60 tháng
- Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất cho vay kỳ đầu tiên: 15,9%/năm, lãi suất quá hạn: 23,9%/năm;
- Mục đích vay: xây dựng nhà showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa dự án đầu tư cơ sở dịch vụ Toyota Đà Nẵng;
- Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án, tổng giá trị: 60.478.396.570 VND.

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: 278 Nguyễn Thị Định, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	120.006.460.000	(94.124.148)	-	407.195.209	4.126.130.899	56.070.496.388	180.516.158.348
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	27.325.400.647	27.325.400.647
Trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(24.001.292.000)	(24.001.292.000)
Trích lập các quỹ	-	-	20.878.293.769	-	2.146.519.086	(23.024.812.855)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.044.391.533)	(9.044.391.533)
Giảm khác	-	-	-	(407.195.209)	-	-	(407.195.209)
Số dư cuối kỳ này	<u>120.006.460.000</u>	<u>(94.124.148)</u>	<u>20.878.293.769</u>	<u>-</u>	<u>6.272.649.985</u>	<u>27.325.400.647</u>	<u>174.388.680.253</u>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 20/NQ-ĐHCD ngày 25/03/2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	VND	VND
Trích quỹ dự phòng tài chính	3,83%	2.146.519.086
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,13%	9.044.391.533
Trà cổ tức (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 đồng)	42,81%	24.001.292.000
Lợi nhuận còn lại bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	37,24%	20.878.293.769

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	16.101.460.000	13,42%	16.101.460.000	13,42%
Vốn góp của đối tượng khác	103.905.000.000	86,58%	103.905.000.000	86,58%
- Ông Lê Vỹ	10.885.440.000	9,07%	10.885.440.000	9,07%
- Ông Lê Văn Lộc	6.781.220.000	5,65%	6.781.220.000	5,65%
- Ông Lê Văn Thảo	9.010.870.000	7,51%	8.984.670.000	7,49%
- Các đối tượng khác	77.227.470.000	64,35%	77.253.670.000	64,37%
	120.006.460.000	100,00%	120.006.460.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.006.460.000
Vốn góp đầu kỳ	120.006.460.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	120.006.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.001.292.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.001.292.000
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.646	12.000.646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.646	12.000.646
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.646	12.000.646
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.646	12.000.646
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.646	12.000.646
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	693.762.589.857	791.320.713.118
- Doanh thu bán sản phẩm đá	152.549.292.012	156.485.987.555
- Doanh thu bán sản phẩm gỗ	262.809.417.237	246.593.658.986
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	277.878.726.383	387.327.680.314
- Doanh thu bán hàng khác	525.154.225	913.386.263
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.900.814.645	29.873.558.632
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô Toyota	33.900.814.645	29.873.558.632
	727.663.404.502	821.194.271.750

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	377.942.135	2.430.000.000
	377.942.135	2.430.000.000

20. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	693.384.647.722	788.890.713.118
- Doanh thu bán sản phẩm đá	152.549.292.012	156.485.987.555
- Doanh thu bán sản phẩm gỗ	262.431.475.102	246.593.658.986
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	277.878.726.383	384.897.680.314
- Doanh thu bán hàng khác	525.154.225	913.386.263
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.900.814.645	29.873.558.632
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô Toyota	33.900.814.645	29.873.558.632
	727.285.462.367	818.764.271.750

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	605.363.385.341	687.395.706.831
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.042.544.762	24.274.790.357
	632.405.930.103	711.670.497.188

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	492.999.469	232.154.579
Lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn	672.840.994	4.791.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	936.117.520	335.670.199
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	553.854.988	5.657.765.240
Lãi bán hàng trả chậm	1.088.030.069	378.685.280
Doanh thu hoạt động tài chính khác	215.999.000	-
	3.959.842.040	6.609.066.298

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.775.630.346	19.788.122.097
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	288.731.730	254.400.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	947.308.788	5.138.558.319
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	448.202.469	2.227.566.879
Chi phí tài chính khác	6.892.382	478.500
	19.466.765.715	27.409.125.795

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.363.326.510	34.789.798.386
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	33.363.326.510	34.789.798.386
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.340.831.628	8.697.449.598
Điều chỉnh giảm thuế TNDN của năm 2011 (*)	(388.682.100)	-
Thuế TNDN được giảm	(1.914.223.665)	(1.308.645.093)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.037.925.863	7.388.804.505

(*) Điều chỉnh giảm thuế TNDN do năm 2011 Công ty thực hiện tính thuế TNDN trên Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông, tuy nhiên theo Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 Công ty được được miễn 04 năm thuế TNDN từ năm 2009 đến năm 2012 đối với thu nhập chịu thuế TNDN phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.978.866.479	-	35.681.820.298	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146.102.567.510	(2.687.099.443)	194.280.774.185	(1.988.501.600)
Đầu tư ngắn hạn	7.120.896.000	(3.850.779.000)	9.191.002.736	(5.390.203.936)
Đầu tư dài hạn	15.150.000.000	(8.141.302.010)	24.817.200.000	(6.153.674.605)
	191.352.329.989	(14.679.180.453)	263.970.797.219	(13.532.380.141)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			292.642.259.479	300.471.136.500
Phải trả người bán, phải trả khác			62.933.173.571	69.313.099.175
Chi phí phải trả			6.567.643.702	6.646.310.639
			362.143.076.752	376.430.546.314

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

I
II
III
IV
V
VI
VII
VIII
IX
X
XI
XII

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2012				
Vay và nợ	268.427.570.744	24.214.688.735	-	292.642.259.479
Phải trả người bán, phải trả khác	62.933.173.571	-	-	62.933.173.571
Chi phí phải trả	6.567.643.702	-	-	6.567.643.702
	<u>337.928.388.017</u>	<u>24.214.688.735</u>	<u>-</u>	<u>362.143.076.752</u>
Tại ngày 31/12/2011				
Vay và nợ	277.577.686.537	22.893.449.963	-	300.471.136.500
Phải trả người bán, phải trả khác	69.313.099.175	-	-	69.313.099.175
Chi phí phải trả	6.646.310.639	-	-	6.646.310.639
	<u>353.537.096.351</u>	<u>22.893.449.963</u>	<u>-</u>	<u>376.430.546.314</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

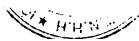
27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	152.549.292.012	262.431.475.102	312.304.695.253	-	727.285.462.367
Tổng doanh thu thuần	152.549.292.012	262.431.475.102	312.304.695.253	-	727.285.462.367
Tổng chi phí mua TSCĐ	11.851.802.059	10.639.579.029	261.093.441	-	22.752.474.529
Tài sản bộ phận	182.415.040.657	298.923.701.546	80.476.267.663	-	561.815.009.866
Tổng tài sản	194.266.842.716	309.563.280.575	80.737.361.104	-	584.567.484.395
Nợ phải trả của các bộ phận	148.933.830.599	205.507.612.439	55.737.361.104	-	410.178.804.142
Tổng nợ phải trả	148.933.830.599	205.507.612.439	55.737.361.104	-	410.178.804.142

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực địa lý

	Quy Nhơn	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	318.718.130.974	95.582.295.527	1.149.303.928	311.835.731.938	727.285.462.367
Tài sản bộ phận	409.922.286.705	69.509.761.220	1.906.694.278	80.476.267.663	561.815.009.866
Tổng chi phí mua TSCĐ	20.062.700.866	2.428.680.222	-	261.093.441	22.752.474.529



28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Mua hàng		VND	VND
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	3.314.932.729	3.635.570.000
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	158.712.000	32.880.600
Cổ tức được chia			
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	788.845.000	259.615.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Phải trả			
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	2.344.486.718	1.921.756.030

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		815.454.000	788.220.000

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) soát xét.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

